

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CHI LĂNG
(Kèm theo Quyết định số 2285/QĐ-SYT ngày 18/12/2025 của Sở Y tế)

| STT | Phụ lục số 1 thông tư số 23/2024/TT-BYT | | | |
|-----|---|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | STT (Cột 1) | Mã kỹ thuật (cột 2) | Tên chương (cột 3) | Tên kỹ thuật (cột 4) |
| 1. | 426 | 2.24 | 02. NỘI KHOA | Đo chức năng hô hấp |
| 2. | 783 | 2.381 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối |
| 3. | 784 | 2.382 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp háng |
| 4. | 785 | 2.383 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân |
| 5. | 786 | 2.384 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân |
| 6. | 787 | 2.385 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay |
| 7. | 788 | 2.386 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón tay |
| 8. | 789 | 2.387 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đốt ngón tay |
| 9. | 790 | 2.388 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay |
| 10. | 791 | 2.389 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai |
| 11. | 792 | 2.390 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức đòn |
| 12. | 793 | 2.391 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức - sườn |
| 13. | 794 | 2.392 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai |
| 14. | 795 | 2.393 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp thái dương hàm |
| 15. | 796 | 2.394 | 02. NỘI KHOA | Tiêm ngoài màng cứng |
| 16. | 797 | 2.395 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cùng chậu |

| | | | | |
|-----|-------|-------|--------------|--|
| 17. | 798 | 2.396 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) |
| 18. | 799 | 2.397 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay |
| 19. | 800 | 2.398 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối |
| 20. | 801 | 2.399 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng DeQuervain |
| 21. | 802 | 2.400 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay |
| 22. | 803 | 2.401 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gấp ngón tay |
| 23. | 804 | 2.402 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân nhị đầu khớp vai |
| 24. | 805 | 2.403 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) |
| 25. | 806 | 2.404 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai |
| 26. | 807 | 2.405 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) |
| 27. | 808 | 2.406 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gót |
| 28. | 809 | 2.407 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cân gan chân |
| 29. | 810 | 2.408 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cạnh cột sống cổ |
| 30. | 811 | 2.409 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng |
| 31. | 812 | 2.410 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cạnh cột sống ngực |
| 32. | 17260 | 23.54 | 23. HÓA SINH | Định lượng D-Dimer [Máu] |
| 33. | 17261 | 23.55 | 23. HÓA SINH | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] |
| 34. | 17267 | 23.61 | 23. HÓA SINH | Định lượng Estradiol [Máu] |
| 35. | 17271 | 23.65 | 23. HÓA SINH | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] |
| 36. | 17274 | 23.68 | 23. HÓA SINH | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] |
| 37. | 17275 | 23.69 | 23. HÓA SINH | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] |
| 38. | 17283 | 23.77 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ GGT (Gama |

| | | | | |
|-----|-------|-----------|-----------------------------|---|
| | | | | Glutamyl Transferase) [Máu] |
| 39. | 17290 | 23.84 | 23. HÓA SINH | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 40. | 17314 | 23.108 | 23. HÓA SINH | Điện di LDL/HDL Cholesterol [Máu] |
| 41. | 17316 | 23.110 | 23. HÓA SINH | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] |
| 42. | 17317 | 23.111 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] |
| 43. | 17318 | 23.112 | 23. HÓA SINH | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 44. | 17337 | 23.131 | 23. HÓA SINH | Định lượng Prolactin [Máu] |
| 45. | 17340 | 23.134 | 23. HÓA SINH | Định lượng Progesteron [Máu] |
| 46. | 17357 | 23.151 | 23. HÓA SINH | Định lượng Testosterol [Máu] |
| 47. | 17368 | 23.162 | 23. HÓA SINH | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] |
| 48. | 17434 | 23.228 | 23. HÓA SINH | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) |
| 49. | 17439 | 23.233 | 23. HÓA SINH | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu] |
| 50. | 17450 | 23.244 | 23. HÓA SINH | Phản ứng CRP |
| 51. | 17456 | 23.250 | 23. HÓA SINH | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt) |
| 52. | 17579 | BS_23.373 | 23. HÓA SINH | CRP (kỹ thuật ngưng kết) |
| 53. | 17813 | 24.232 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Adenovirus Real-time PCR |
| 54. | 17830 | 24.249 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Rotavirus test nhanh |

Tổng: 54 danh mục.